

THÔNG BÁO

**Về việc tổ chức các lớp học phần có số lượng đăng ký dưới 20 sinh viên
trong học kỳ 1, năm học 2025 - 2026**

Căn cứ vào kế hoạch giảng dạy và số lượng sinh viên đăng ký tín chỉ học kỳ 1, năm học 2025 - 2026, Hiệu trưởng thông báo cho lãnh đạo các khoa về việc cho phép tổ chức các lớp học phần có số lượng đăng ký dưới 20 sinh viên (các học phần khóa luận tốt nghiệp, chuyên đề tốt nghiệp, lớp có số lượng sinh viên ít) (phụ lục kèm theo).

Yêu cầu Trưởng các khoa thông báo cho các giảng viên, cố vấn học tập và sinh viên được biết các thông tin trên.

Yêu cầu Lãnh đạo các đơn vị liên quan triển khai thực hiện.

Nơi nhận:

- Các khoa (để thực hiện);
- Ban Giám hiệu (để báo cáo);
- Trung tâm CNTT&TV (đưa lên website);
- Lưu: VT, ĐT.

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

PGS.TS. NGUYỄN VĂN NAM

PHỤ LỤC
DANH SÁCH CÁC LỚP HỌC PHẦN CÓ SỐ LƯỢNG ĐĂNG KÍ DƯỚI 20 SINH VIÊN
TRONG HỌC KÌ I, NĂM HỌC 2025 - 2026

(Kèm theo Thông báo số /QĐ-ĐHTN ngày tháng năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Nguyên)

TT	Khoa	Lớp	Tên học phần	Số lượng SV đăng kí	Số lượng SV lớp
1	KHOA Y DƯỢC	Y khoa K20A (54)	Thực hành Truyền nhiễm 2 (0.0/2.0)	17	54
2	KHOA Y DƯỢC	Kỹ thuật xét nghiệm y học K20 (12)	Chuyên đề tốt nghiệp (0.0/4.0)©	3	12
3	KHOA Y DƯỢC	Kỹ thuật xét nghiệm y học K20 (12)	Chuyên đề tốt nghiệp (0.0/4.0)©	1	12
4	KHOA Y DƯỢC	Kỹ thuật xét nghiệm y học K21 (12)	Khóa luận tốt nghiệp (0.0/10.0)©	3	12
5	KHOA Y DƯỢC	Kỹ thuật xét nghiệm y học K22 (35)	Dược lý (1.0/0.0)	19	35
6	KHOA NÔNG NGHIỆP	Khoa học cây trồng K19 (4)	Chuyên đề tốt nghiệp (0.0/4.0)©	1	4
7	KHOA NÔNG NGHIỆP	Chăn nuôi-Thú y K20 (8)	Chuyên đề tốt nghiệp (0.0/4.0)©	1	8
8	KHOA NÔNG NGHIỆP	Thú y K20A (25)	Chuyên đề tốt nghiệp (0.0/4.0)©	2	25
9	KHOA NÔNG NGHIỆP	Thú y K20A (25)	Chuyên đề tốt nghiệp (0.0/4.0)©	6	25
10	KHOA NÔNG NGHIỆP	Thú y K20A (25)	Chuyên đề tốt nghiệp (0.0/4.0)©	3	25
11	KHOA NÔNG NGHIỆP	Thú y K20B (30)	Chuyên đề tốt nghiệp (0.0/4.0)©	3	30
12	KHOA NÔNG NGHIỆP	Quản lý đất đai K20 (7)	Chuyên đề tốt nghiệp (0.0/4.0)©	1	7
13	KHOA NÔNG NGHIỆP	Quản lý đất đai K20 (7)	Chuyên đề tốt nghiệp (0.0/4.0)©	1	7
14	KHOA NÔNG NGHIỆP	Bảo vệ thực vật K21 (22)	Bệnh không truyền nhiễm (1.5/0.5)©	15	22
15	KHOA NÔNG NGHIỆP	Bảo vệ thực vật K21 (22)	Thuốc thảo mộc (1.5/0.5)©	15	22
16	KHOA NÔNG NGHIỆP	Bảo vệ thực vật K21 (22)	Khoá luận tốt nghiệp (0.0/10.0)©	7	22
17	KHOA NÔNG NGHIỆP	Bảo vệ thực vật K21 (22)	Chuyên đề tốt nghiệp (0.0/4.0)©	14	22
18	KHOA NÔNG NGHIỆP	Bảo vệ thực vật K21 (22)	Thực hành nông nghiệp tốt (GAP) (2.0/0.0)©	13	22
19	KHOA NÔNG NGHIỆP	Khoa học cây trồng K21 (14)	Nông nghiệp hữu cơ (1.5/0.5)©	14	14
20	KHOA NÔNG NGHIỆP	Khoa học cây trồng K21 (14)	Nông nghiệp công nghệ cao (1.5/0.5)©	14	14
21	KHOA NÔNG NGHIỆP	Khoa học cây trồng K21 (14)	Chế biến cà phê bột (1.5/0.5)©	15	14
22	KHOA NÔNG NGHIỆP	Khoa học cây trồng K21 (14)	Khoá luận tốt nghiệp (0.0/10.0)	4	14
23	KHOA NÔNG NGHIỆP	Khoa học cây trồng K21 (14)	Chuyên đề tốt nghiệp (0.0/4.0)	6	14

24	KHOA NÔNG NGHIỆP	Khoa học cây trồng K21 (14)	Cây lấy củ (1.5/0.5)©	11	14
25	KHOA NÔNG NGHIỆP	Khoa học cây trồng K21 (14)	Cây mía, cây bông (1.5/0.5)©	11	14
26	KHOA NÔNG NGHIỆP	Khoa học cây trồng K21 (14)	Quản lý dịch hại tổng hợp (IPM) (1.5/0.5)©	11	14
27	KHOA NÔNG NGHIỆP	Chăn nuôi-Thú y K21 (1)	Khoa học ong mật (2.0/0.0)©	10	1
28	KHOA NÔNG NGHIỆP	Chăn nuôi-Thú y K21 (1)	Thực tập tổng hợp chăn nuôi thú y (0.0/3.0)	7	1
29	KHOA NÔNG NGHIỆP	Chăn nuôi-Thú y K21 (1)	Chuyên đề tốt nghiệp (0.0/4.0)©	1	1
30	KHOA NÔNG NGHIỆP	Lâm sinh K21 (2)	Tiếng Anh chuyên ngành (3.0/0.0)	2	2
31	KHOA NÔNG NGHIỆP	Lâm sinh K21 (2)	Khóa luận tốt nghiệp (0.0/10.0)©	2	2
32	KHOA NÔNG NGHIỆP	Lâm sinh K21 (2)	Sản lượng rừng (1.5/0.5)	2	2
33	KHOA NÔNG NGHIỆP	Quản lý đất đai K21 (23)	Tin học trong quản lý đất đai (1.0/1.0)	19	23
34	KHOA NÔNG NGHIỆP	Quản lý đất đai K21 (23)	Đo đạc địa chính (1.0/1.0)©	14	23
35	KHOA NÔNG NGHIỆP	Quản lý đất đai K21 (23)	Văn bản quản lý về đất đai hiện hành (1.5/0.5)©	17	23
36	KHOA NÔNG NGHIỆP	Quản lý đất đai K21 (23)	Quản lý tái tạo tài nguyên đất (2.0/0.0)©	14	23
37	KHOA NÔNG NGHIỆP	Quản lý đất đai K21 (23)	Khoá luận tốt nghiệp (0.0/10.0)©	4	23
38	KHOA NÔNG NGHIỆP	Quản lý đất đai K21 (23)	Chuyên đề tốt nghiệp (0.0/4.0)©	9	23
39	KHOA NÔNG NGHIỆP	Công nghệ thực phẩm K21 (12)	Công nghệ dầu béo (1.5/0.5)	12	12
40	KHOA NÔNG NGHIỆP	Công nghệ thực phẩm K21 (12)	Công nghệ sản xuất chè và các sản phẩm cây nhiệt đới (3.0/0.0)	13	12
41	KHOA NÔNG NGHIỆP	Công nghệ thực phẩm K21 (12)	Khóa luận tốt nghiệp (0.0/10.0)©	6	12
42	KHOA NÔNG NGHIỆP	Công nghệ thực phẩm K21 (12)	Chuyên đề tốt nghiệp (0.0/4.0)©	6	12
43	KHOA NÔNG NGHIỆP	Công nghệ thực phẩm K21 (12)	Công nghệ tinh dầu và hương thơm thực phẩm (1.5/0.5)©	6	12
44	KHOA NÔNG NGHIỆP	Công nghệ thực phẩm K21 (12)	Phụ gia thực phẩm (1.5/0.5)©	6	12
45	KHOA NÔNG NGHIỆP	Công nghệ thực phẩm K21 (12)	Thực phẩm truyền thống (1.5/0.5)©	6	12
46	KHOA NÔNG NGHIỆP	Khoa học cây trồng K22 (16)	Thủy nông (1.5/0.5)	12	16
47	KHOA NÔNG NGHIỆP	Khoa học cây trồng K22 (16)	Cây cao su (2.0/1.0)	16	16
48	KHOA NÔNG NGHIỆP	Khoa học cây trồng K22 (16)	Cây cà phê (2.0/1.0)	16	16
49	KHOA NÔNG NGHIỆP	Khoa học cây trồng K22 (16)	Cây chè (2.0/1.0)	16	16
50	KHOA NÔNG NGHIỆP	Khoa học cây trồng K22 (16)	TTGT Cây cao su, cà phê, chè (0.0/3.0)	16	16
51	KHOA NÔNG NGHIỆP	Khoa học cây trồng K22 (16)	Quy hoạch và lập dự án phát triển nông thôn (1.5/0.5)	18	16

52	KHOA NÔNG NGHIỆP	Chăn nuôi-Thú y K22 (5)	Trồng trọt cơ bản (2.0/0.0)©	6	5
53	KHOA NÔNG NGHIỆP	Chăn nuôi-Thú y K22 (5)	Độc chất học thú y (1.5/0.5)©	8	5
54	KHOA NÔNG NGHIỆP	Chăn nuôi-Thú y K22 (5)	Vệ sinh Thú y (1.5/0.5)	8	5
55	KHOA NÔNG NGHIỆP	Chăn nuôi-Thú y K22 (5)	Bảo quản, chế biến sản phẩm chăn nuôi (1.5/0.5)	15	5
56	KHOA NÔNG NGHIỆP	Chăn nuôi-Thú y K22 (5)	Quyền lợi và tập tính động vật (2.0/0.0)©	6	5
57	KHOA NÔNG NGHIỆP	Chăn nuôi-Thú y K22 (5)	Quản lý trại chăn nuôi (1.5/0.5)	5	5
58	KHOA NÔNG NGHIỆP	Chăn nuôi-Thú y K22 (5)	Thực tập giáo trình chăn nuôi thú y (0.0/3.0)	7	5
59	KHOA NÔNG NGHIỆP	Chăn nuôi-Thú y K22 (5)	Cây thức ăn chăn nuôi (2.5/0.5)	7	5
60	KHOA NÔNG NGHIỆP	Lâm sinh K22 (6)	Giống cây rừng (1.5/0.5)	6	6
61	KHOA NÔNG NGHIỆP	Lâm sinh K22 (6)	Trồng rừng (2.0/1.0)	6	6
62	KHOA NÔNG NGHIỆP	Lâm sinh K22 (6)	TTGT Giống, Trồng rừng, nông lâm kết hợp (0.0/2.0)	6	6
63	KHOA NÔNG NGHIỆP	Lâm sinh K22 (6)	Nghiệp vụ hành chính lâm nghiệp (2.0/0.0)©	6	6
64	KHOA NÔNG NGHIỆP	Lâm sinh K22 (6)	Ứng dụng viễn thám và GIS trong quản lý tài nguyên rừng (1.0/1.0)	6	6
65	KHOA NÔNG NGHIỆP	Lâm sinh K22 (6)	Nông lâm kết hợp (2.0/0.0)	5	6
66	KHOA NÔNG NGHIỆP	Lâm sinh K22 (6)	Quản lý các dự án lâm nghiệp (1.5/0.5)©	6	6
67	KHOA NÔNG NGHIỆP	Lâm sinh K22 (6)	Rừng và biến đổi khí hậu (2.0/0.0)©	6	6
68	KHOA NÔNG NGHIỆP	Quản lý đất đai K22 (18)	Rèn nghề tổng hợp (0.0/7.0)	17	18
69	KHOA NÔNG NGHIỆP	Công nghệ thực phẩm K22 (7)	Vệ sinh an toàn thực phẩm (1.5/0.5)	4	7
70	KHOA NÔNG NGHIỆP	Công nghệ thực phẩm K22 (7)	Phát triển sản phẩm (1.5/0.5)	8	7
71	KHOA NÔNG NGHIỆP	Công nghệ thực phẩm K22 (7)	Công nghệ sản xuất rượu, bia, nước giải khát (2.0/1.0)	7	7
72	KHOA NÔNG NGHIỆP	Công nghệ thực phẩm K22 (7)	Quản trị chất lượng trong công nghệ thực phẩm (2.0/0.0)	6	7
73	KHOA NÔNG NGHIỆP	Công nghệ thực phẩm K22 (7)	Công nghệ sản xuất cà phê (1.5/0.5)	7	7
74	KHOA NÔNG NGHIỆP	Công nghệ thực phẩm K22 (7)	Đồ án công nghệ thực phẩm (0.0/3.0)	6	7
75	KHOA NÔNG NGHIỆP	Công nghệ thực phẩm K22 (7)	Thực tập rèn nghề (0.0/4.0)	7	7
76	KHOA NÔNG NGHIỆP	Khoa học cây trồng K23 (15)	Vi sinh vật đất (1.5/0.5)	11	15
77	KHOA NÔNG NGHIỆP	Khoa học cây trồng K23 (15)	Cây lương thực (2.5/0.5)	15	15
78	KHOA NÔNG NGHIỆP	Khoa học cây trồng K23 (15)	Cây rau (1.5/0.5)	14	15

79	KHOA NÔNG NGHIỆP	Khoa học cây trồng K23 (15)	Cây đậu đỗ (1.5/0.5)	15	15
80	KHOA NÔNG NGHIỆP	Khoa học cây trồng K23 (15)	Cây ăn quả (2.0/1.0)	13	15
81	KHOA NÔNG NGHIỆP	Khoa học cây trồng K23 (15)	TTGT Cây lương thực, rau, ăn quả (0.0/3.0)	13	15
82	KHOA NÔNG NGHIỆP	Chăn nuôi-Thú y K23 (7)	Chăn nuôi Trâu bò (3.5/0.5)	6	7
83	KHOA NÔNG NGHIỆP	Lâm sinh K23 (5)	TTGT Bảo tồn đa dạng sinh học, động vật rừng (0.0/2.0)	4	5
84	KHOA NÔNG NGHIỆP	Lâm sinh K23 (5)	Côn trùng rừng (1.5/0.5)	4	5
85	KHOA NÔNG NGHIỆP	Lâm sinh K23 (5)	Bệnh cây rừng (1.5/0.5)	4	5
86	KHOA NÔNG NGHIỆP	Lâm sinh K23 (5)	TTGT Côn trùng, bệnh cây, lửa rừng (0.0/2.0)	4	5
87	KHOA NÔNG NGHIỆP	Lâm sinh K23 (5)	Lửa rừng (2.0/0.0)	4	5
88	KHOA NÔNG NGHIỆP	Lâm sinh K23 (5)	Bảo tồn đa dạng sinh học (1.5/0.5)	4	5
89	KHOA NÔNG NGHIỆP	Lâm sinh K23 (5)	Động vật rừng (1.5/0.5)	4	5
90	KHOA NÔNG NGHIỆP	Chăn nuôi-Thú y K2024 (17)	Công tác quốc phòng - An ninh (2.0/0.0)	4	17
91	KHOA NÔNG NGHIỆP	Chăn nuôi-Thú y K2024 (17)	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam (3.0/0.0)	5	17
92	KHOA NÔNG NGHIỆP	Chăn nuôi-Thú y K2024 (17)	Quân sự chung (0.7/0.3)	4	17
93	KHOA NÔNG NGHIỆP	Chăn nuôi-Thú y K2024 (17)	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật (0.0/2.0)	4	17
94	KHOA NÔNG NGHIỆP	Chăn nuôi-Thú y K2024 (17)	Dinh dưỡng động vật (1.5/0.5)	13	17
95	KHOA NÔNG NGHIỆP	Lâm sinh K2024 (22)	Tiếng Anh 3 (3.0/0.0)	17	22
96	KHOA NÔNG NGHIỆP	Lâm sinh K2024 (22)	Kinh tế chính trị Mác - Lênin (2.0/0.0)	18	22
97	KHOA NÔNG NGHIỆP	Lâm sinh K2024 (22)	TTGT Đất và vi sinh vật đất rừng (0.0/1.0)	16	22
98	KHOA NÔNG NGHIỆP	Lâm sinh K2024 (22)	Đất và Vi sinh vật đất rừng (2.5/0.5)	16	22
99	KHOA NÔNG NGHIỆP	Lâm sinh K2024 (22)	Sinh thái rừng (1.5/0.5)	15	22
100	KHOA NÔNG NGHIỆP	Lâm sinh K2024 (22)	Sinh lý thực vật (2.5/0.5)	17	22
101	KHOA NÔNG NGHIỆP	Lâm sinh K2024 (22)	Công nghệ sinh học (1.5/0.5)	17	22
102	KHOA NÔNG NGHIỆP	Lâm sinh K2024 (22)	Phân bón trong lâm nghiệp (1.0/0.0)	16	22
103	KHOA KINH TẾ	Quản trị kinh doanh K18B (4)	Chuyên đề tốt nghiệp (0.0/4.0)©	1	4
104	KHOA KINH TẾ	Kinh tế K18 (8)	Chuyên đề tốt nghiệp (0.0/4.0)©	1	8
105	KHOA KINH TẾ	Quản trị kinh doanh K19A (3)	Chuyên đề tốt nghiệp (0.0/4.0)©	2	3
106	KHOA KINH TẾ	Kế toán K20 (23)	Chuyên đề tốt nghiệp (0.0/4.0)©	1	23
107	KHOA KINH TẾ	Kế toán K20 (23)	Chuyên đề tốt nghiệp (0.0/4.0)©	1	23

108	KHOA KINH TẾ	Kế toán-Kiểm toán K20 (12)	Chuyên đề tốt nghiệp (0.0/4.0)©	1	12
109	KHOA KINH TẾ	Kế toán-Kiểm toán K20 (12)	Chuyên đề tốt nghiệp (0.0/4.0)©	1	12
110	KHOA KINH TẾ	Kinh tế K20A (14)	Chuyên đề tốt nghiệp (0.0/4.0)©	1	14
111	KHOA KINH TẾ	Kinh tế K20B (16)	Chuyên đề tốt nghiệp (0.0/4.0)©	1	16
112	KHOA KINH TẾ	Kinh doanh thương mại K20 (15)	Chuyên đề tốt nghiệp (0.0/4.0)©	4	15
113	KHOA KINH TẾ	Quản trị kinh doanh K21A (23)	Chuyên đề tốt nghiệp (0.0/4.0)©	3	23
114	KHOA KINH TẾ	Quản trị kinh doanh K21B (22)	Khóa luận tốt nghiệp (0.0/10.0)©	1	22
115	KHOA KINH TẾ	Tài chính-Ngân hàng K21 (31)	Chuyên đề tốt nghiệp (0.0/4.0)©	5	31
116	KHOA KINH TẾ	Kế toán-Kiểm toán K21 (8)	Chuyên đề tốt nghiệp (0.0/4.0)©	1	8
117	KHOA KINH TẾ	Kinh tế K21A (9)	Chuyên đề tốt nghiệp (0.0/4.0)©	4	9
118	KHOA KINH TẾ	Kinh tế phát triển K21 (19)	Chuyên đề tốt nghiệp (0.0/4.0)©	4	19
119	KHOA KINH TẾ	Kinh tế nông nghiệp K22 (8)	Chính sách nông nghiệp (3.0/0.0)	7	8
120	KHOA KINH TẾ	Kinh tế nông nghiệp K22 (8)	Quản trị doanh nghiệp nông nghiệp (2.0/0.0)	8	8
121	KHOA KINH TẾ	Kinh tế nông nghiệp K22 (8)	Thực tập nghề nghiệp (0.0/4.0)	7	8
122	KHOA KINH TẾ	Kinh tế nông nghiệp K23 (14)	Thống kê nông nghiệp (1.5/0.5)©	14	14
123	KHOA SƯ PHẠM	Giáo dục thể chất K20 (10)	Chuyên đề tốt nghiệp (3.0/0.0)©	1	10
124	KHOA SƯ PHẠM	Giáo dục tiểu học-Tiếng Jrai K20 (3)	Chuyên đề tốt nghiệp (0.0/3.0)©	1	3
125	KHOA SƯ PHẠM	Giáo dục thể chất K23 (19)	Tư tưởng Hồ Chí Minh (1.5/0.5)	19	19
126	KHOA SƯ PHẠM	Giáo dục thể chất K23 (19)	Chuyên đề bóng chuyền 1 (0.0/3.0)©	19	19
127	KHOA SƯ PHẠM	Giáo dục thể chất K23 (19)	Thể dục nhào lộn (0.0/2.0)	19	19
128	KHOA SƯ PHẠM	Giáo dục thể chất K23 (19)	Kiến tập sư phạm (0.0/2.0)	19	19
129	KHOA LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ	Giáo dục chính trị K22 (13)	Xây dựng Đảng (2.0/0.0)	18	13
130	KHOA LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ	Giáo dục chính trị K22 (13)	Thực tế chuyên môn (0.0/1.0)	19	13
131	KHOA LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ	Giáo dục chính trị K22 (13)	Giới thiệu tác phẩm kinh điển của Hồ Chí Minh (2.0/0.0)	13	13
132	KHOA LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ	Giáo dục chính trị K22 (13)	Công dân với các vấn đề kinh tế học (2.0/0.0)	13	13
133	KHOA LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ	Giáo dục chính trị K22 (13)	Kiểm tra, đánh giá trong dạy học Giáo dục công dân (1.5/0.5)	13	13
134	KHOA LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ	Giáo dục chính trị K22 (13)	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 3 (0.0/1.0)	13	13
135	KHOA LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ	Giáo dục chính trị K22 (13)	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 4 (0.0/1.0)	13	13
136	KHOA LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ	Giáo dục chính trị K22 (13)	Chính trị học (2.0/0.0)	19	13
137	KHOA LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ	Giáo dục chính trị K22 (13)	Thực hành kỹ năng sư phạm (0.0/1.0)	14	13

138	KHOA LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ	Triết học K22 (7)	Tác phẩm kinh điển triết học Lênin (2.0/0.0)	6	7
139	KHOA LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ	Triết học K22 (7)	Logic biện chứng (2.0/0.0)	6	7
140	KHOA LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ	Triết học K22 (7)	Triết học trong khoa học tự nhiên (2.0/0.0)©	6	7
141	KHOA LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ	Triết học K22 (7)	Phương pháp giảng dạy triết học (2.0/0.0)	6	7
142	KHOA LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ	Giáo dục chính trị K23 (16)	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 1 (1.0/1.0)	16	16
143	KHOA LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ	Giáo dục chính trị K23 (16)	Kiến tập sư phạm (0.0/2.0)	16	16
144	KHOA LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ	Giáo dục chính trị K23 (16)	Đối ngoại Việt Nam qua các thời kỳ lịch sử (1.0/0.0)	16	16
145	KHOA LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ	Giáo dục chính trị K23 (16)	Lý luận dạy học các môn lý luận chính trị (1.0/1.0)	16	16
146	KHOA LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ	Giáo dục chính trị K23 (16)	Giáo dục kinh tế ở trường THPT (2.0/1.0)	15	16
147	KHOA LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ	Triết học K23 (6)	Lịch sử triết học Tây Âu trung - Cận đại (3.0/0.0)	5	6
148	KHOA LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ	Triết học K23 (6)	Lịch sử triết học cổ điển Đức (3.0/0.0)	6	6
149	KHOA LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ	Triết học K23 (6)	Lịch sử Triết học Mác-Lênin (2.0/0.0)	6	6
150	KHOA LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ	Giáo dục chính trị K2024 (19)	Giao tiếp sư phạm (2.0/0.0)	19	19
151	KHOA NGOẠI NGỮ	Sư phạm Tiếng Anh K19 (1)	Chuyên đề tốt nghiệp (3.0/0.0)©	0	1
152	KHOA NGOẠI NGỮ	Sư phạm Tiếng Anh K20A (7)	Chuyên đề tốt nghiệp (3.0/0.0)©	1	7
153	KHOA NGOẠI NGỮ	Ngôn ngữ Anh K20B (11)	Chuyên đề tốt nghiệp (4.0/0.0)©	1	11
154	KHOA NGOẠI NGỮ	Ngôn ngữ Anh K21A (16)	Chuyên đề tốt nghiệp (4.0/0.0)©	1	16
155	KHOA KHTN&CN	Sư phạm Vật lý K22 (15)	Điện tử học (1.5/0.5)	15	15
156	KHOA KHTN&CN	Sư phạm Vật lý K22 (15)	Phương pháp dạy thí nghiệm Vật lý phổ thông (0.0/2.0)	15	15
157	KHOA KHTN&CN	Sư phạm Vật lý K22 (15)	Phương pháp dạy giải bài tập Vật lý phổ thông (2.0/0.0)©	15	15
158	KHOA KHTN&CN	Sư phạm Vật lý K22 (15)	Ứng dụng tin học trong giảng dạy vật lý (0.5/1.5)	15	15
159	KHOA KHTN&CN	Sư phạm Vật lý K22 (15)	Kiểm tra, đánh giá trong dạy học vật lý (2.0/0.0)	15	15
160	KHOA KHTN&CN	Sư phạm Vật lý K22 (15)	Phân tích chương trình VLPT (2.0/0.0)©	15	15
161	KHOA KHTN&CN	Sư phạm Vật lý K22 (15)	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm (0.0/1.0)	15	15
162	KHOA KHTN&CN	Sư phạm Vật lý K22 (15)	Phương pháp giảng dạy vật lý (2.0/0.0)	15	15

163	KHOA KHTN&CN	Sư phạm Vật lý K22 (15)	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý giáo dục - đào tạo (1.0/0.0)	13	15
164	KHOA KHTN&CN	Sư phạm Vật lý K22 (15)	Thực hành kỹ năng sư phạm (0.0/1.0)	15	15
165	KHOA KHTN&CN	Sư phạm Hóa K22 (15)	Hóa keo và hấp phụ (2.0/0.0)©	14	15
166	KHOA KHTN&CN	Sư phạm Hóa K22 (15)	Thực hành Hoá lý (0.0/1.0)	15	15
167	KHOA KHTN&CN	Sư phạm Hóa K22 (15)	Bài tập hóa học phổ thông (2.0/0.0)	15	15
168	KHOA KHTN&CN	Sư phạm Hóa K22 (15)	Thực tập, thực tế chuyên môn (0.0/1.0)	14	15
169	KHOA KHTN&CN	Sư phạm Hóa K22 (15)	Hóa sinh học (2.0/0.0)©	15	15
170	KHOA KHTN&CN	Sư phạm Hóa K22 (15)	Hợp chất tự nhiên (2.0/0.0)©	13	15
171	KHOA KHTN&CN	Sư phạm Hóa K22 (15)	Hóa kỹ thuật công nghiệp và nông nghiệp (2.0/0.0)©	14	15
172	KHOA KHTN&CN	Sư phạm Hóa K22 (15)	Kiểm tra, đánh giá trong dạy học hóa học (1.0/0.0)	15	15
173	KHOA KHTN&CN	Sư phạm Hóa K22 (15)	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm (0.0/1.0)	14	15
174	KHOA KHTN&CN	Sư phạm Hóa K22 (15)	Chuyên đề dạy học tích hợp (2.0/0.0)©	16	15
175	KHOA KHTN&CN	Sư phạm Hóa K22 (15)	Sử dụng thí nghiệm trong dạy học hóa học phổ thông (0.0/2.0)	14	15
176	KHOA KHTN&CN	Sư phạm Hóa K22 (15)	Thực hành kỹ năng sư phạm (0.0/1.0)	14	15
177	KHOA KHTN&CN	SP KHTN K2022 (16)	Kiểm tra, đánh giá trong dạy học môn KHTN (2.0/0.0)	16	16
178	KHOA KHTN&CN	SP KHTN K2022 (16)	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm (0.0/2.0)	16	16
179	KHOA KHTN&CN	SP KHTN K2022 (16)	Thí nghiệm trong dạy học môn KHTN (0.0/2.0)	16	16
180	KHOA KHTN&CN	SP KHTN K2022 (16)	Kỹ thuật và an toàn phòng thí nghiệm	16	16
181	KHOA KHTN&CN	SP KHTN K2022 (16)	Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học môn KHTN (0.5/1.5)	16	16
182	KHOA KHTN&CN	SP KHTN K2022 (16)	Phương pháp và kỹ thuật dạy học tích cực (2.0/0.0)©	16	16
183	KHOA KHTN&CN	SP KHTN K2022 (16)	Thiết kế và tổ chức chủ đề giáo dục STEM trong môn KHTN (1.0/1.0)©	16	16
184	KHOA KHTN&CN	SP KHTN K2022 (16)	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý giáo dục - đào tạo (1.0/0.0)	18	16

185	KHOA KHTN&CN	SP KHTN K2022 (16)	Thực hành kỹ năng sư phạm (0.0/1.0)	11	16
186	KHOA KHTN&CN	Sư phạm Sinh học K22 (9)	Sinh lý thực vật (2.5/0.5)	8	9
187	KHOA KHTN&CN	Sư phạm Sinh học K22 (9)	Kỹ thuật nhân giống vô tính cây trồng	9	9
188	KHOA KHTN&CN	Sư phạm Sinh học K22 (9)	Thiết kế thí nghiệm và xử lý thông kê (1.5/0.5)©	9	9
189	KHOA KHTN&CN	Sư phạm Sinh học K22 (9)	Tiến hóa và đa dạng sinh học (2.0/0.0)	9	9
190	KHOA KHTN&CN	Sư phạm Sinh học K22 (9)	Di truyền người và quần thể (2.0/0.0)	9	9
191	KHOA KHTN&CN	Sư phạm Sinh học K22 (9)	Giải bài tập sinh học (2.0/0.0)	9	9
192	KHOA KHTN&CN	Sư phạm Sinh học K22 (9)	Sinh lý thực vật ứng dụng (1.0/1.0)©	10	9
193	KHOA KHTN&CN	Sư phạm Sinh học K22 (9)	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm (0.0/2.0)	9	9
194	KHOA KHTN&CN	Sư phạm Sinh học K22 (9)	Chuyên đề dạy học tích hợp (2.0/0.0)©	9	9
195	KHOA KHTN&CN	Sư phạm Sinh học K22 (9)	Thực hành kỹ năng sư phạm (0.0/1.0)	14	9
196	KHOA KHTN&CN	Công nghệ sinh học K22 (4)	Kiểm nghiệm hóa thực phẩm (2.0/0.0)	4	4
197	KHOA KHTN&CN	Công nghệ sinh học K22 (4)	Thực hành kiểm nghiệm hóa thực phẩm (0.0/1.0)	4	4
198	KHOA KHTN&CN	Công nghệ sinh học K22 (4)	Công nghệ sinh học trong bảo vệ thực vật (2.0/0.0)©	3	4
199	KHOA KHTN&CN	Công nghệ sinh học K22 (4)	Bảo tồn thiên nhiên (1.0/1.0)©	2	4
200	KHOA KHTN&CN	Công nghệ sinh học K22 (4)	Công nghệ lên men (2.0/1.0)	4	4
201	KHOA KHTN&CN	Công nghệ sinh học K22 (4)	Thực tập chuyên đề công nghệ thực vật (0.0/2.0)	4	4
202	KHOA KHTN&CN	Công nghệ sinh học K22 (4)	Thực tập chuyên đề công nghệ vi sinh - sinh hóa (0.0/2.0)	4	4
203	KHOA KHTN&CN	Sư phạm Vật lý K23 (19)	Thực hành Quang học (0.0/1.0)	19	19
204	KHOA KHTN&CN	Sư phạm Vật lý K23 (19)	Phương pháp toán lý (3.0/0.0)	19	19
205	KHOA KHTN&CN	Sư phạm Vật lý K23 (19)	Kiến tập sư phạm (0.0/2.0)	19	19
206	KHOA KHTN&CN	Sư phạm Sinh học K23 (18)	Khoa học môi trường (2.0/0.0)	19	18
207	KHOA KHTN&CN	Sư phạm Sinh học K23 (18)	Vi sinh vật (2.5/0.5)	18	18
208	KHOA KHTN&CN	Sư phạm Sinh học K23 (18)	Giải phẫu người (2.0/0.0)	19	18
209	KHOA KHTN&CN	Sư phạm Sinh học K23 (18)	Thực tập thiên nhiên (0.0/2.0)	18	18
210	KHOA KHTN&CN	Sư phạm Sinh học K23 (18)	Kiến tập sư phạm (0.0/2.0)	19	18
211	KHOA KHTN&CN	Công nghệ sinh học K23 (10)	Sinh lý động vật (2.0/1.0)	11	10

212	KHOA KHTN&CN	Công nghệ sinh học K23 (10)	Miễn dịch học (2.0/0.0)	9	10
213	KHOA KHTN&CN	Công nghệ sinh học K23 (10)	Môi trường và sức khỏe con người (2.0/0.0)©	9	10
214	KHOA KHTN&CN	Công nghệ sinh học K23 (10)	Kỹ thuật gen (2.0/1.0)	9	10
215	KHOA KHTN&CN	Công nghệ sinh học K23 (10)	Hợp chất tự nhiên có hoạt tính sinh học (2.0/1.0)	9	10
216	KHOA KHTN&CN	Công nghệ sinh học K23 (10)	Virus học (2.0/0.0)	9	10
217	KHOA KHTN&CN	Sư phạm Vật lý K2024 (19)	Thiên văn học (1.5/0.5)	19	19
218	KHOA KHTN&CN	Sư phạm Vật lý K2024 (19)	Toán cho Vật lý 2 (2.0/0.0)	19	19
219	KHOA KHTN&CN	Sư phạm Vật lý K2024 (19)	Công tác quốc phòng - An ninh (2.0/0.0)	19	19
220	KHOA KHTN&CN	Sư phạm Vật lý K2024 (19)	Quân sự chung (0.7/0.3)	19	19
221	KHOA KHTN&CN	Sư phạm Hóa học K2024 (18)	Nhiệt động lực học hóa học (2.0/0.0)	19	18
222	KHOA KHTN&CN	Sư phạm Hóa học K2024 (18)	Hóa học kim loại (3.0/0.0)	19	18
223	KHOA KHTN&CN	Sư phạm Hóa học K2024 (18)	Công tác quốc phòng - An ninh (2.0/0.0)	18	18
224	KHOA KHTN&CN	Sư phạm Hóa học K2024 (18)	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam (3.0/0.0)	19	18
225	KHOA KHTN&CN	Sư phạm Hóa học K2024 (18)	Quân sự chung (0.7/0.3)	19	18
226	KHOA KHTN&CN	Sư phạm Hóa học K2024 (18)	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật (0.0/2.0)	18	18
227	KHOA KHTN&CN	Công nghệ sinh học K2024 (23)	Công tác quốc phòng - An ninh (2.0/0.0)	18	23
228	KHOA KHTN&CN	Công nghệ sinh học K2024 (23)	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam (3.0/0.0)	18	23
229	KHOA KHTN&CN	Công nghệ sinh học K2024 (23)	Quân sự chung (0.7/0.3)	18	23
230	KHOA KHTN&CN	Công nghệ sinh học K2024 (23)	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật (0.0/2.0)	18	23

Danh sách gồm 230 học phần.